VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026

(Tiếp theo Công báo số 889 + 890)

Chương IV
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2024 - 2026 VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Điều 22. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, quản lý thuế, Luật phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội…; nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi ĐTPT giai đoạn 2021 - 2025 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức chi thường xuyên năm 2022; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023 - 2025 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2023; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn nước ngoài đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2024 - 2026; quy định về thời kỳ ổn định NSNN; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2025 - 2026 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2024 lập theo quy định tại Chương III Thông tư

này, các bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 theo quy định, trong đó lưu ý:

1. Giai đoạn 2024 - 2026 có 02 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và 1 năm (2026) thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, việc xây dựng dự kiến 02 năm 2024 - 2025 thực hiện quy định tại Thông tư này và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; đối với năm 2026 được giả định là năm tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành của giai đoạn 2021 - 2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được.

2. Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2024 - 2026 tăng hoặc giảm lớn so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2023, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2024 - 2026; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

3. Dự toán chi năm 2024 - 2026 xây dựng với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn sau.

Điều 23. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2024 - 2026 được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 22 Thông tư này, đồng thời:

a) Căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong 2024 - 2026 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; Nghị quyết số 23/2021/QH15 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; triển khai các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định của pháp luật.

Giai đoạn 2025 - 2026, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2024 quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 Thông tư này. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2024 - 2026 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 24. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024 - 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024 - 2026 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập theo yêu cầu quy định tại Điều 22 Thông tư này; dự toán năm 2024 được lập ở Chương III Thông tư này; trong đó thuyết minh

cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW và tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2024 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2024 - 2026.

3. Đối với các bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực đồng thời với việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2024 - 2026 (phần bộ, cơ quan trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định tổng nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2024 - 2026 trên phạm vi cả nước, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

Điều 25. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2024 - 2026 quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2024 - 2026, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2024 được lập ở Chương III Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ

quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2024 - 2026, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành; tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2024 - 2026; lập kế hoạch riêng nguồn thu được để lại, thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp được cấp có thẩm quyền quyết định, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2024 - 2026; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2024 - 2026, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của trung ương cho từng năm của giai đoạn 2024 - 2026; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2024 - 2026, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2024 - 2026.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 19 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2024 - 2026 thực hiện theo quy định Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP

của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định (trong đó làm rõ các nguồn: ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

Điều 26. Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021 - 2025

Trên cơ sở ước thực hiện 03 năm 2021 - 2023, dự toán năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026, các bộ, ngành, địa phương đánh giá thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021 - 2025, trong đó bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án theo giai đoạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các nhiệm vụ đầu tư công trung hạn; xác định những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật, quy định tại Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 28. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026

1. Đối với dự toán năm 2024:

a) Áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, số 02a, số 02b, số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện cơ chế tài chính đặc thù ngoài áp dụng chung theo điểm a, khoản 1 Điều này, còn áp dụng mẫu biểu theo quy định tại các văn bản hướng dẫn riêng (nếu có).

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2023 và áp dụng cho quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN năm 2024 - 2026. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026, nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Thành Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Biểu mẫu số 01**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2022, UTH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/ QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG SỐ																									
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**																									
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**																									
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về mức học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022 - 2023)																									
	+ Miễn học phí																									
	+ Hỗ trợ 70% học phí																									
	+ Hỗ trợ 50% học phí																									
-	Hỗ trợ chi phí học tập																									
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/ NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/ QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																									
-	Hỗ trợ nấu ăn																									
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																									
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																									
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/ năm học.																									
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
-	Hỗ trợ tiền ăn																									
-	Hỗ trợ tiền nhà ở																									
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																									
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																									
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01f**

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/ QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01g**
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																									
	- 100% lương cơ sở/tháng																									
	- 80% lương cơ sở/tháng																									
	- 60% lương cơ sở/tháng																									
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).																									
1.7	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ**								-																	**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/ NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ**																									
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH:**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01i**

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2022, UTH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**																									
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**																									
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**																									
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống**																									
-	Cận nghèo																									
	- Cận nghèo 100%																									
	- Cận nghèo 70%																									
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																									
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**																									
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**																									
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01j**
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 01k**

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSĐP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSĐP đảm bảo	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
-	Hộ nghèo																									
-	Hộ CSXH																									
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																									
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**																									**Chi tiết theo phụ lục số 011**
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																									
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																									
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																									
II	**Nhóm chính sách khác**																									
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																									**Chi tiết theo phụ lục số 01m**
	…																									

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2022; đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 1985/BTC-NSNN ngày 02/3/2023 của Bộ Tài chính .

..., ngày... tháng... năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01a**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	…							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	…							
II	**Giảm học phí**							
	…							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01b**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/ 45TE/tháng)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+ 10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														
I.	**Khối tỉnh**														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	…														
II.	**Khối Quận/huyện**														
1	Quận/Huyện A														
	…														
2	Quận/Huyện B														
	…														

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01c**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	**Khối tỉnh**				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	…				
II.	**Khối Quận/huyện**				
1	Quận/Huyện A				
	…				
2	Quận/Huyện B				
	…				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01d**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ... (từ tháng 01 đến tháng 5)				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ... (từ tháng 9 đến tháng 12)				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí					
			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6	10	11=9-10
	Tổng cộng											
I.	**Khối tỉnh**											
	Sở Giáo dục và Đào tạo											
	…											
II.	**Khối Quận/huyện**											
1	Quận/Huyện A											
	…											
2	Quận/Huyện B											
	…											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01e**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)									Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ trường PTDTBT			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Định mức nấu ăn	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Tổng kinh phí hỗ trợ trường PTDTBT	Định mức nấu ăn	Kinh phí				
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở									
			Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tại trường PTDTBT								Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tại trường PTDTBT													
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+8	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=16+17	19	20	21=13+18+20	22	23	24
	Tổng cộng																								
I.	**Khối tỉnh**																								
	Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	…																								
II.	**Khối Quận/huyện**																								
1	Quận/Huyện A																								
	…																								
2	Quận/Huyện B																								
	…																								

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01f**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng							
I.	**Khối tỉnh**							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	…							
II.	**Khối Quận/huyện**							
1	Quận/Huyện A							
	…							
2	Quận/Huyện B							
	…							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01g**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
						Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11-12
	Tổng số													
I	**Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật**	100%	1	0,2	0,15									
	…													
II	**Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện**	80%	1	0,3	0,15									

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
						Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11-12
	kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo													
	…													
III	**Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo**	60%	1	0,3	0,15									
	…													

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01h**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm…
		Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5=1*(2+3)*4	6	7	8	9	10=6*(7+8)*9	11=5+10
	Tổng số											
I	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng**											
	Cơ sở đào tạo A											
	Cơ sở đào tạo B											
	…											
II	**Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương**											
	Cơ sở đào tạo A											
	Cơ sở đào tạo B											
	…											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01i**

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm…		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
	…						

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm…		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
	…						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01j**

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)							
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN							
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**							
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	360				
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		1,50	360				
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng**							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	360				
4	**Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ**							

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi							
	Đang nuôi 1 con		1,00	360				
	Đang nuôi 2 con		2,00	360				
	…							
5	**Người cao tuổi**							
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**							
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	360				
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	360				
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		1,00	360				
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		3,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**							
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Dưới 16 tuổi		2,50	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	360				
6.2	**Người khuyết tật nặng**							
	Dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	360				
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		**1,50**	**360**				
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**							
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**							
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	360				
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**							
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	360				
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	360				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: … **Phụ lục số 01j**

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM …

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	…							
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		**1,50**	**360**				
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**							
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	360				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **và** nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	360				
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	360				
	…							
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	360				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	360				
	..							
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	360				
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	360				
	…							
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**							
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**							
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5**							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	360				
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**							
	Dưới 4 tuổi		5,00					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	360				
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**360**				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01k**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11=2*6*7	12=3*8*9	13	14=10-13
	Tổng cộng												
1	Quận/Huyện A												
2	Quận/Huyện B												
	…												

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 011**

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm 2023 (*)		UTH năm 2023		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Phụ lục số 01m**

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM…

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-150 CV	150-250 CV	250-400 CV	400-700 CV	Trên 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng																	
1	Quận/Huyện A																	
	…																	
2	Quận/Huyện B																	
	…																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… **Biểu mẫu số 2a**

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023 (nếu có)	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2023**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (6 tháng lương cơ sở 1,8 triệu đồng)**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023)	
4	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
5	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày……tháng…. năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:… Biểu mẫu số 2b

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
6	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2024**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày..... tháng..... năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 03

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2024 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2023			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024
					Dự toán giao năm 2023	6 tháng đầu năm 2023	Ước thực hiện cả năm 2023	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án …….							
2	Chương trình/Dự án …….							
3	Chương trình/Dự án …….							
	…….							

……, ngày…. tháng….. năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ……..

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:……..... **Biểu mẫu số 04**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà (m^2)	Ước thực hiện 2023 (triệu đồng)	Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024 - 2026 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2024	Giai đoạn 2024 - 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức….						
2	Tên cơ quan/tổ chức….						
3	Tên cơ quan/tổ chức….						
	……						

....., ngày..... tháng..... năm 2023

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:…… **Biểu mẫu số 05**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2023 VÀ GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2023		Kế hoạch 2024 và giai đoạn 2024 - 2026		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2023*	Kế hoạch 2024	Giai đoạn 2024 - 2026	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức….								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	……								
2	Tên cơ quan/tổ chức….								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	……								
3	……								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công.

....., ngày..... tháng..... năm 2023

THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)